

BIÊN BẢN

VỀ VIỆC NIÊM YẾT CÔNG KHAI CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2022

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-TBTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”; Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-TBTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí về việc công bố công khai cấp bổ sung kinh phí năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí,

Hôm nay, vào hồi 8h 00’ ngày 14/11/2022, Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí thực hiện niêm yết công khai điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí cho các cơ sở giáo dục công lập, các chế độ cho giáo viên và học sinh.

1. Thành phần:

- Toàn thể CBCC, VC, VC biệt phái: 13/13 đc
- Chủ trì: Đc Trần Thị Hồng Thu. Chức vụ: Phụ trách phòng - Phó Trưởng phòng
- Phụ trách kế toán: Đc Phạm Thị Thúy Vinh
- Người ghi biên bản: Đc Nguyễn Văn Thanh - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai cấp bổ sung kinh phí theo Quyết định số 1308A/QĐ-PGDĐT ngày 11/11/2022.

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 14/11/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Niêm yết thông báo của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí đề nghị gửi kiến nghị về Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí (qua đ/c Nguyễn Văn Thanh – Thư ký Công đoàn) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo phòng và giải quyết theo quy định.

Đề nghị các đồng chí cán bộ CC, VC trung dụng, VC biệt phái thực hiện việc bảo đảm an toàn cho hồ sơ, chứng từ công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Biên bản được lập thành 03 (ba) bản, 01 bản gửi đc Chủ trì, 01 bản để công khai, 01 bản kế toán lưu.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

KẾ TOÁN

CHỦ TRÌ



Nguyễn Văn Thanh



Phạm Thị Thúy Vinh



Trần Thị Hồng Thu

Số: 1319/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 14 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh kinh phí không tự chủ năm 2022

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1308A/QĐ-PGDĐT ngày 11/11/2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo "V/v điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2022".

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán kinh phí năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí, kinh phí không tự chủ các chế độ cho giáo viên và học sinh tại các cơ sở giáo dục công lập.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Viên chức phụ trách kế toán, các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Phòng TC-KH;
- Lưu kế toán, VT

PHỤ TRÁCH PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Thị Hồng Thu

BIỂU CÔNG KHAI TẶNG, GIẢM KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-PPGDĐT ngày 14/11/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)



Đơn vị tính: Đồng

Kinh phí Không tự chủ - không trường

STT	Đơn vị	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ học bổng; Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật (80% nên lương tối thiểu)	Chế độ cho giáo viên khuyết tật	Tổng số kinh phí thừa (+); thiếu (-)
		3	4	5	6	7	8=(3+4+5+6+7)
1	2	67.862.000	111.754.000	46.148.000	172.625.542	-398.389.542	101.980.000
	KHỐI TRƯỜNG	67.862.000	111.754.000	46.148.000	172.625.542	-398.389.542	101.980.000
	MÀM NON	13.228.000	42.604.000	46.148.000	-	-	3.850.000
1	MN 19/5	750.000	1.500.000	1.600.000	-	-	15.440.000
2	Phuong Nam	1.800.000	6.600.000	7.040.000	-	-	18.680.000
3	Quang Trung	3.500.000	7.500.000	7.680.000	-	-	6.580.000
4	Trung Vương	1.000.000	2.700.000	2.880.000	-	-	5.740.000
5	Bắc Sơn	1.258.000	1.800.000	2.682.000	-	-	24.304.000
6	Thương Yên Công	-	12.604.000	11.700.000	-	-	2.660.000
7	Vàng Danh	400.000	-	2.260.000	-	-	(1.350.000)
8	Nam Khê	200.000	(750.000)	(800.000)	-	-	6.580.000
9	Thanh Sơn	1.000.000	2.700.000	2.880.000	-	-	5.020.000
10	Yên Thanh	1.000.000	2.100.000	1.920.000	-	-	6.846.000
11	Phuong Đông	1.200.000	2.700.000	2.946.000	-	-	1.000.000
12	Điện Công	1.000.000	-	-	-	-	6.630.000
13	Đông Chanh	120.000	3.150.000	3.360.000	-	-	30.034.915
II	TIÊU HỌC	0	24.700.000	0	41.782.511	-36.447.596	27.019.635
1	TH Yên Thanh	0	5.250.000	0	1.350.556	20.419.079	21.290.194
2	Lê Lợi	0	-6.000.000	0	0	13.947.070	17.247.070
3	TH Quang Trung	0	3.300.000	0	0	0	(20.074.045)
4	TH Nam Khê	0	-4.650.000	0	-15.424.045	0	39.989.435
5	Phuong Đông A	0	7.950.000	0	0	32.039.435	(40.718.000)
6	Phuong Đông B	0	0	0	0	-40.718.000	(13.168.964)
7	Lý Thường Kiệt	0	1.100.000	0	0	-14.268.964	(36.840.307)
8	Trần Hưng Đạo	0	-13.200.000	0	9.450.000	-33.090.307	

		Kinh phí Không tự chủ - khối trường					
STT	Đơn vị	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học giáo và tập ĐÀO TẠO	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ học bổng; Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật (80% nền lương tối thiểu)	Chế độ cho giáo viên khuyết tật	Tổng số kinh phí thừa (+); thiếu (-)
9	Trung Vương	0	1.650.000	0	16.200.000	-8.395.668	9.454.332
10	Phượng Nam A	0	0	0	0	-14.555.881	(14.555.881)
11	Phượng Nam B	0	-900.000	0	0	-54.894.458	(55.794.458)
12	Trần Phú	0	0	0	0	54.264.000	54.264.000
13	Lê Hồng Phong	0	1.350.000	0	30.206.000	20.580.978	52.136.978
14	Kim Đồng	0	16.050.000	0	0	0	16.050.000
15	Nguyễn Bá Ngọc	0	13.500.000	0	0	-27.932.143	(14.432.143)
16	Điện Công	0	-450.000	0	0	-8.430.178	(8.880.178)
17	Phượng Nam C	0	-250.000	0	0	-2.702.753	(2.952.753)
III	THCS	54.634.000	44.450.000	0	130.843.031	-361.941.946	-132.014.915
1	Yên Thanh	6.000.000	6.150.000	0	0	2.280.000	14.430.000
2	Nam Khê	1.680.000	3.300.000	0	-7.343.969	0	(2.363.969)
3	Trần Quốc Toàn	9.600.000	15.800.000	0	11.728.000	-156.705.861	(119.577.861)
4	Nguyễn Trãi	9.240.000	-16.050.000	0	35.184.000	-80.759.675	(52.385.675)
5	Trung Vương	4.320.000	1.050.000	0	23.878.000	-52.686.000	(23.438.000)
6	Bắc Sơn	690.000	13.500.000	0	23.456.000	-24.451.652	13.194.348
7	Lý Tự Trọng	1.384.000	0	0	5.213.000	-23.269.000	(16.672.000)
8	Nguyễn Văn Cừ	12.720.000	2.250.000	0	0	-13.000.000	1.970.000
9	Phượng Nam	4.680.000	9.900.000	0	0	-29.721.394	(15.141.394)
10	Phượng Đông	3.600.000	8.550.000	0	38.728.000	7.051.752	57.929.752
11	Điện Công	720.000	0	0	0	9.319.884	10.039.884
	CÔNG I+II+III	67.862.000	111.754.000	46.148.000	172.625.542	-398.389.542	0

